

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý IV năm 2025**

**Tháng 01 năm 2026**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 3-4          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 7-32         |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2025

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang  | Chủ tịch   |
| Bà Bùi Hồng Hạnh     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ninh Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Mai   | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Ngọc    | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám Đốc

|                         |                   |                            |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bản      | Tổng giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 01/05/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/05/2025   |
| Ông Nguyễn Trọng Đức    | Phó tổng giám đốc |                            |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

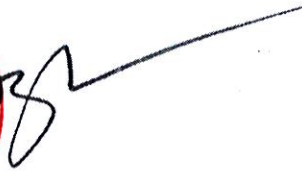
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Tổng Giám Đốc**  
Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                    |                                          | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                          |                                          | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                |                                          | <b>100</b> |             | <b>958.891.852.416</b>   | <b>1.003.694.854.689</b> |
| I.                                         | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4           | 15.826.461.143           | 20.055.639.453           |
| 1.                                         | Tiền                                     | 111        |             | 5.826.461.143            | 20.055.639.453           |
| 2.                                         | Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 10.000.000.000           | -                        |
| II.                                        | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        | 5           | 124.000.000.000          | 109.000.000.000          |
| 1.                                         | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 124.000.000.000          | 109.000.000.000          |
| III.                                       | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 460.828.763.849          | 506.260.867.868          |
| 1.                                         | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 184.054.580.768          | 221.832.900.903          |
| 2.                                         | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 7           | 30.199.636.814           | 64.827.890.218           |
| 3.                                         | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 270.618.791.023          | 241.055.071.478          |
| 4.                                         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 137        | 9           | (24.044.244.756)         | (21.454.994.731)         |
| IV.                                        | Hàng tồn kho                             | 140        |             | 327.413.278.871          | 337.925.159.805          |
| 1.                                         | Hàng tồn kho                             | 141        | 10          | 334.281.332.330          | 348.317.479.444          |
| 2.                                         | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)       | 149        |             | (6.868.053.459)          | (10.392.319.639)         |
| V.                                         | Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 30.823.348.553           | 30.453.187.563           |
| 1.                                         | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 15          | 2.915.815.885            | 3.211.068.612            |
| 2.                                         | Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 24.013.618.356           | 26.090.226.559           |
| 3.                                         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 18          | 3.893.914.312            | 1.151.892.392            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 |                                          | <b>200</b> |             | <b>1.182.431.337.012</b> | <b>1.184.415.507.581</b> |
| I.                                         | Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 3.918.300.000            | 3.727.000.000            |
| 1.                                         | Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 3.918.300.000            | 3.727.000.000            |
| I.                                         | Tài sản cố định                          | 220        |             | 579.231.745.298          | 425.784.152.778          |
| 1.                                         | Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 11          | 398.942.899.842          | 408.551.013.002          |
|                                            | - Nguyên giá                             | 222        |             | 892.732.883.067          | 920.184.368.855          |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 223        |             | (493.789.983.225)        | (511.633.355.853)        |
| 2.                                         | Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        | 13          | 177.029.622.222          | 13.513.539.364           |
|                                            | - Nguyên giá                             | 225        |             | 188.308.100.558          | 22.876.854.258           |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 226        |             | (11.278.478.336)         | (9.363.314.894)          |
| 3.                                         | Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 12          | 3.259.223.234            | 3.719.600.412            |
|                                            | - Nguyên giá                             | 228        |             | 5.840.368.567            | 5.840.368.567            |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 229        |             | (2.581.145.333)          | (2.120.768.155)          |
| II.                                        | Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        | 14          | 206.643.530.715          | 339.912.913.689          |
| 1.                                         | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 206.643.530.715          | 339.912.913.689          |
| III.                                       | Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 5           | 375.043.367.343          | 400.730.000.000          |
| 1.                                         | Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 401.737.810.725          | 401.737.810.725          |
| 2.                                         | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 254        |             | (26.694.443.382)         | (1.007.810.725)          |
| IV.                                        | Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 17.594.393.656           | 14.261.441.114           |
| 1.                                         | Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 15          | 14.488.044.788           | 12.212.528.087           |
| 2.                                         | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        |             | 3.106.348.868            | 2.048.913.027            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> |                                          | <b>270</b> |             | <b>2.141.323.189.428</b> | <b>2.188.110.362.270</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    |                                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                            |                                                | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |                                                | <b>300</b> |             | <b>727.790.770.530</b>   | <b>793.817.588.708</b>   |
| I.                                           | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>628.424.388.324</b>   | <b>619.911.660.235</b>   |
| 1.                                           | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 58.912.601.473           | 94.658.175.500           |
| 2.                                           | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 17          | 999.209.559              | 4.396.514.103            |
| 3.                                           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 18          | 7.492.945.343            | 10.240.975.243           |
| 4.                                           | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 10.685.344.116           | 15.354.735.361           |
| 5.                                           | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 19          | 14.941.195.428           | 9.654.016.224            |
| 6.                                           | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 20          | 1.367.219.471            | 2.304.470.829            |
| 7.                                           | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 21          | 531.678.723.304          | 479.873.723.014          |
| 8.                                           | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 2.347.149.630            | 3.429.049.961            |
| II.                                          | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>99.366.382.206</b>    | <b>173.905.928.473</b>   |
| 1.                                           | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 21          | 99.366.382.206           | 173.905.928.473          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |                                                | <b>400</b> |             | <b>1.413.532.418.898</b> | <b>1.394.292.773.562</b> |
| I.                                           | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 22          | <b>1.413.532.418.898</b> | <b>1.394.292.773.562</b> |
| 1.                                           | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 730.410.300.000          | 730.410.300.000          |
|                                              | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 730.410.300.000          | 730.410.300.000          |
| 2.                                           | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 220.358.863.743          | 220.358.863.743          |
| 3.                                           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 462.743.088.305          | 443.503.442.969          |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 441.503.442.969          | 401.124.862.544          |
|                                              | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 21.239.645.336           | 42.378.580.425           |
| 4.                                           | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | 20.166.850               | 20.166.850               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                                | <b>440</b> |             | <b>2.141.323.189.428</b> | <b>2.188.110.362.270</b> |



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 1     | 24          | 366.594.113.586 | 492.270.983.989 | 1.350.740.473.824                  | 1.275.254.346.115 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 2     |             | 8.647.815.248   | 6.103.149.424   | 34.989.053.946                     | 18.211.747.306    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)            | 10    | 24          | 357.946.298.338 | 486.167.834.565 | 1.315.751.419.878                  | 1.257.042.598.809 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | 25          | 313.748.707.973 | 435.732.206.454 | 1.147.570.198.465                  | 1.104.997.240.482 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)             | 20    |             | 44.197.590.365  | 50.435.628.111  | 168.181.221.413                    | 152.045.358.327   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | 27          | 6.183.162.884   | 4.971.879.759   | 22.895.556.398                     | 21.523.175.873    |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | 28          | 18.529.341.009  | 6.024.046.288   | 65.648.035.899                     | 25.509.039.687    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 9.784.647.848   | 5.999.841.867   | 39.690.805.309                     | 25.386.683.521    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | 29          | 12.168.311.860  | 16.858.055.253  | 50.625.968.106                     | 53.607.650.636    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26    | 30          | 12.956.218.988  | 12.003.928.313  | 44.095.515.412                     | 41.395.270.072    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26} | 30    |             | 6.726.881.392   | 20.521.478.016  | 30.707.258.394                     | 53.056.573.805    |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    | 31          | 193.141.281     | 125.491.894     | 1.150.805.647                      | 490.273.457       |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    | 32          | 112.271.928     | 104.251.605     | 4.179.109.410                      | 382.792.036       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |             | 80.869.353      | 21.240.289      | (3.028.303.763)                    | 107.481.421       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 6.807.750.745   | 20.542.718.305  | 27.678.954.631                     | 53.164.055.226    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | 33          | 1.659.580.532   | 4.901.623.462   | 7.496.745.136                      | 10.119.489.723    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | (234.516.240)   | (758.999.035)   | (1.057.435.841)                    | 665.985.078       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51+ 52)             | 60    |             | 5.382.686.453   | 16.400.093.878  | 21.239.645.336                     | 42.378.580.425    |



Nguyễn Thị Thu Hường

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang

Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                  |       | Năm nay                            | Năm trước           |
| 1                                                                                                | 2     | 4                                  | 5                   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                                    |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1     | 27.678.954.631                     | 53.164.055.226      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                    |                     |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 2     | 42.893.310.476                     | 36.307.212.719      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     | 34.312.760.683                     | 3.697.182.780       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4     | (2.681.164)                        | 15.900.063          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     | (6.046.029.066)                    | (5.588.948.821)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     | 39.690.805.309                     | 25.386.683.521      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     | 138.527.120.869                    | 112.982.085.488     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     | 3.137.491.387                      | 25.256.723.334      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 4.475.002.933                      | 18.457.920.280      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (38.993.085.962)                   | (32.746.244.066)    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (1.980.263.974)                    | (4.857.298.423)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (39.626.170.041)                   | (25.437.479.793)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (10.131.979.512)                   | (12.885.786.899)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (3.081.900.331)                    | (2.715.275.492)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 52.326.215.369                     | 78.054.644.429      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (33.856.137.131)                   | (79.298.628.647)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 10.063.228.913                     | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (124.000.000.000)                  | (109.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 109.000.000.000                    | 109.354.000.000     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | -                                  | (22.000.000.000)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | -                                  | -                   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 4.972.115.299                      | 7.102.523.269       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (33.820.792.919)                   | (93.842.105.378)    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                                    |                     |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    | 1.149.309.458.714                  | 1.096.413.781.780   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    | (1.146.025.013.744)                | (1.050.000.707.269) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    | (26.018.990.947)                   | (23.363.397.265)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (22.734.545.977)                   | 23.049.677.246      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    | (4.229.123.527)                    | 7.262.216.297       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 20.055.639.453                     | 12.785.326.350      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | (54.783)                           | 8.096.806           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    | 15.826.461.143                     | 20.055.639.453      |



Nguyễn Thị Thu Hương  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đăng  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng  
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 17/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 673 người (tại ngày 01/01/2025 là 812 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

| Tên công ty                                                                | Trụ sở chính   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính          |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|
|                                                                            |                | %                 | %                              |                          |
| <b>Công ty con</b>                                                         |                |                   |                                |                          |
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế | Lào            | 51%               | 51%                            | Giới thiệu thuốc         |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn                                     | Tỉnh Vĩnh Long | 100,00%           | 100,00%                        | Kinh doanh ngành dược    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                                          | TP HCM         | 99,98%            | 99,98%                         | Kinh doanh thiết bị y tế |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas                                      | Tỉnh Vĩnh Long | 84,20%            | 100,00%                        | Kinh doanh ngành dược    |
| Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas                                      | Hà Nội         | 55,00%            | 84,00%                         | Kinh doanh ngành dược    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | (Số năm khấu hao) |
|---------------------------|-------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06-40             |
| Máy móc, thiết bị         | 02-25             |
| Phương tiện vận tải       | 06-10             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05             |
| Tài sản cố định khác      | 10-20             |

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 779.234               | 51.027.103            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.825.681.909         | 20.004.612.350        |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.826.461.143</b> | <b>20.055.639.453</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                                                 | 31/12/2025             |                        |                       | 01/01/2025             |                        |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                                 | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng              | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             |
|                                                                                 | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                  |
|                                                                                 | <b>401.737.810.725</b> | <b>375.043.367.343</b> | <b>26.694.443.382</b> | <b>401.737.810.725</b> | <b>400.730.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> |
|                                                                                 | <b>401.737.810.725</b> | <b>375.043.367.343</b> | <b>26.694.443.382</b> | <b>401.737.810.725</b> | <b>400.730.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> |
| <b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>                                               | 401.737.810.725        | 375.043.367.343        | 26.694.443.382        | 401.737.810.725        | 400.730.000.000        | 1.007.810.725        |
| 1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | 1.007.810.725          | -                      | 1.007.810.725         | 1.007.810.725          | -                      | 1.007.810.725        |
| 2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn                                       | 163.000.000.000        | 163.000.000.000        | -                     | 163.000.000.000        | 163.000.000.000        | -                    |
| 3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                                            | 79.980.000.000         | 79.980.000.000         | -                     | 79.980.000.000         | 79.980.000.000         | -                    |
| 4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas                                        | 102.750.000.000        | 77.063.367.343         | 25.686.632.657        | 102.750.000.000        | 102.750.000.000        | -                    |
| 5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas                                        | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | -                     | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                            | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                                            | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>124.000.000.000</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 124.000.000.000        | 124.000.000.000        | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

|                                                                                        | 31/12/2025       |              | 01/01/2025       |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|                                                                                        | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                                                        | %                | %            | %                | %            |
| <b>Công ty con</b>                                                                     |                  |              |                  |              |
| Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i) | 51,00%           | 51,00%       | 51,00%           | 51,00%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)                                            | 100,00%          | 100,00%      | 100,00%          | 100,00%      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)                                                | 99,98%           | 99,98%       | 99,98%           | 99,98%       |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas (iv)                                             | 100,00%          | 84,20%       | 100,00%          | 84,20%       |
| Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)                                              | 84,00%           | 55,00%       | 84,00%           | 55,00%       |

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2025 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/12/2025, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế...

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2025 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                          | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                          | Giá trị                | Dự Phòng                | Giá trị                | Dự Phòng                |
|                                                          | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               | <b>184.054.580.768</b> | <b>(19.132.365.627)</b> | <b>221.832.900.903</b> | <b>(16.543.115.602)</b> |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>               | <b>136.614.859.207</b> | <b>(19.132.365.627)</b> | <b>220.877.116.140</b> | <b>(16.543.115.602)</b> |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Mạnh Toàn                    | 2.961.404.072          | -                       | 10.673.591.349         | -                       |
| - Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Quân Anh | 1.415.381.545          | -                       | 8.533.349.050          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Sano Việt Nam                | 8.908.213.597          | -                       | 11.052.958.652         | -                       |
| - Đối tượng khác                                         | 123.329.859.993        | (19.132.365.627)        | 190.617.217.089        | (16.543.115.602)        |
| <b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>          | <b>47.439.721.561</b>  | <b>-</b>                | <b>955.784.763</b>     | <b>-</b>                |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                      | 40.741.496.524         | -                       | 955.784.763            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas                  | 6.698.225.037          | -                       | -                      | -                       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                             | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Trả trước cho người bán khác                | 30.199.636.814        | 64.827.890.218        |
| - Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa | -                     | 32.994.813.450        |
| - Trenwell Services LLC                     | 12.066.253.779        | 16.339.862.500        |
| Các nhà cung cấp khác                       | 18.133.383.035        | 15.493.214.268        |
|                                             | <b>30.199.636.814</b> | <b>64.827.890.218</b> |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                       | 31/12/2025      |                 | 01/01/2025      |                 |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | Giá trị         | Dự Phòng        | Giá trị         | Dự Phòng        |
|                                                       | VND             | VND             | VND             | VND             |
| a) Ngắn hạn                                           | 270.618.791.023 | (4.349.490.202) | 241.055.071.478 | (4.349.490.202) |
| - Phải thu cổ phần hóa                                | 5.600.000       | -               | 5.600.000       | -               |
| - Tạm ứng                                             | 2.151.970.380   | -               | 2.145.116.204   | -               |
| - Lãi dự thu                                          | 3.450.086.497   | -               | 2.463.072.730   | -               |
| - Phải thu khác                                       | 12.816.884.052  | (4.349.490.202) | 12.637.239.339  | (4.349.490.202) |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i) | 186.508.262.293 | -               | 209.583.451.019 | -               |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (ii) | 65.555.185.205  | -               | 13.792.289.590  | -               |
| - Ký quỹ                                              | 130.802.596     | -               | 428.302.596     | -               |
| b) Dài hạn                                            | 3.918.300.000   | -               | 3.727.000.000   | -               |
| + Ký cược, ký quỹ                                     | 3.918.300.000   | -               | 3.727.000.000   | -               |

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6.75%-7.58%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7.5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

## 9. NỢ QUÁ HẠN

|                            | 31/12/2025     |                        | 01/01/2025     |                        |
|----------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                            | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|                            | VND            | VND                    | VND            | VND                    |
| 1/ Phải thu của khách hàng | 28.609.541.159 | 9.477.175.532          | 24.513.162.775 | 7.970.047.173          |
| Đối tượng khác             | 28.609.541.159 | 9.477.175.532          | 24.513.162.775 | 7.970.047.173          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

|                                          |                       |                      |                       |                      |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>2/ Phải thu khác</b>                  | <b>4.349.490.202</b>  | -                    | <b>4.349.490.202</b>  | -                    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội   | 774.107.000           | -                    | 774.107.000           | -                    |
| Nguyễn Ngọc Ân                           | 631.890.415           | -                    | 631.890.415           | -                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan | 396.999.482           | -                    | 396.999.482           | -                    |
| Đối tượng khác                           | 2.546.493.305         | -                    | 2.546.493.305         | -                    |
| <b>3/ Trả trước cho người bán</b>        | <b>562.388.927</b>    | -                    | <b>562.388.927</b>    | -                    |
| Công ty Eac Chemicals (Singapore)        | 59.123.835            | -                    | 59.123.835            | -                    |
| Aceto PTE (Sing)                         | 72.543.442            | -                    | 72.543.442            | -                    |
| Đối tượng khác                           | 430.721.650           | -                    | 430.721.650           | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>33.521.420.288</b> | <b>9.477.175.532</b> | <b>29.425.041.904</b> | <b>7.970.047.173</b> |

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                         | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                         |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                         | Giá gốc                | Dự Phòng               | Giá gốc                | Dự Phòng                |
|                         | VNĐ                    | VNĐ                    | VNĐ                    | VNĐ                     |
| Hàng đang đi trên đường | 28.244.242.863         | -                      | 29.242.530.353         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 168.135.993.477        | (1.101.078.030)        | 155.207.740.024        | (3.988.871.018)         |
| Công cụ, dụng cụ        | 11.257.616.666         | -                      | 11.077.312.119         | -                       |
| Thành phẩm              | 91.706.817.045         | (4.524.661.770)        | 118.999.719.626        | (5.190.723.370)         |
| Hàng hóa                | 34.936.662.279         | (1.242.313.659)        | 33.790.177.322         | (1.212.725.251)         |
|                         | <b>334.281.332.330</b> | <b>(6.868.053.459)</b> | <b>348.317.479.444</b> | <b>(10.392.319.639)</b> |

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long

**11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                             | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản<br>lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng              |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | VND                      | VND                    | VND                                | VND                         | VND                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                           |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ                             | 230.984.054.880          | 660.418.916.375        | 24.638.635.829                     | 4.142.761.771               | -                     | 920.184.368.855        |
| - Mua trong kỳ                              | -                        | 8.630.268.168          |                                    |                             | -                     | 8.630.268.168          |
| - Đầu tư xây dựng hoàn<br>thành             | 13.526.126.518           | 7.353.946.403          |                                    | 356.481.481                 | -                     | 21.236.554.402         |
| - Mua lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | -                        | 11.019.163.039         | -                                  | -                           | -                     | 11.019.163.039         |
| - Thanh lý, nhượng bán                      | -                        | (67.571.935.333)       | (658.109.064)                      | (107.427.000)               |                       | (68.337.471.397)       |
| Tại ngày Cuối kỳ                            | <b>244.510.181.398</b>   | <b>619.850.358.652</b> | <b>23.980.526.765</b>              | <b>4.391.816.252</b>        | -                     | <b>892.732.883.067</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ                             | 71.812.072.047           | 418.575.089.751        | 18.854.899.451                     | 2.391.294.604               | -                     | 511.633.355.853        |
| - Khấu hao trong kỳ                         | 8.237.004.506            | 21.737.948.399         | 1.221.775.299                      | 234.567.648                 | -                     | 31.431.295.852         |
| - Mua lại tài sản cố định<br>thuê tài chính | -                        | 9.086.474.004          | -                                  | -                           | -                     | 9.086.474.004          |
| - Thanh lý, nhượng bán                      | -                        | (57.595.606.420)       | (658.109.064)                      | (107.427.000)               |                       | (58.361.142.484)       |
| Tại ngày Cuối kỳ                            | <b>80.049.076.553</b>    | <b>391.803.905.734</b> | <b>19.418.565.686</b>              | <b>2.518.435.252</b>        | -                     | <b>493.789.983.225</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                      |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ                             | 159.171.982.833          | 241.843.826.624        | 5.783.736.378                      | 1.751.467.167               | -                     | 408.551.013.002        |
| Tại ngày Cuối kỳ                            | <b>164.461.104.845</b>   | <b>228.046.452.918</b> | <b>4.561.961.079</b>               | <b>1.873.381.000</b>        | -                     | <b>398.942.899.842</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 245.386.366.118 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2025 là: 260.049.030.924 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 237.697.237.783 VND (tại ngày 01/01/2025 là 246.535.596.199 VND).



**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|---------------|
|                               | VND               | VND             | VND                     | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                 |                         |               |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 203.067.927       | 4.648.620.640   | 988.680.000             | 5.840.368.567 |
| - Mua trong kỳ                |                   | -               | -                       | -             |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 203.067.927       | 4.648.620.640   | 988.680.000             | 5.840.368.567 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                 |                         |               |
| Tại ngày Đầu kỳ               | -                 | 1.695.085.945   | 425.682.210             | 2.120.768.155 |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                 | 410.943.178     | 49.434.000              | 460.377.178   |
| Tại ngày Cuối kỳ              | -                 | 2.106.029.123   | 475.116.210             | 2.581.145.333 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                 |                         |               |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 203.067.927       | 2.953.534.695   | 562.997.790             | 3.719.600.412 |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 203.067.927       | 2.542.591.517   | 513.563.790             | 3.259.223.234 |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2025 là 569.916.700 VND).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc thiết bị | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------|------------------|
|                               | VND              | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 22.876.854.258   | 22.876.854.258   |
| Điều chỉnh tăng trong kỳ      | 176.450.409.339  | 176.450.409.339  |
| Điều chỉnh giảm trong kỳ      | (11.019.163.039) | (11.019.163.039) |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 188.308.100.558  | 188.308.100.558  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 9.363.314.894    | 9.363.314.894    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 11.001.637.446   | 11.001.637.446   |
| Điều chỉnh giảm trong kỳ      | (9.086.474.004)  | (9.086.474.004)  |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 11.278.478.336   | 11.278.478.336   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 13.513.539.364   | 13.513.539.364   |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 177.029.622.222  | 177.029.622.222  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                        | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>206.643.530.715</b> | <b>339.912.913.689</b> |
| Dự án NM Vikimco                       | 167.156.339            | 167.156.339            |
| Dự án GMP-EU Long An (*)               | 199.160.600.827        | 186.066.914.053        |
| Dự án dây chuyền Capsule 5             | 222.920.000            | 152.392.172.368        |
| Tòa nhà công vụ                        | -                      | 790.763.802            |
| Các khoản khác                         | 7.092.853.549          | 495.907.127            |

(\*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>2.915.815.885</b>  | <b>3.211.068.612</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng   | 1.403.478.872         | 1.473.915.790         |
| Các khoản khác               | 1.512.337.013         | 1.737.152.822         |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>14.488.044.788</b> | <b>12.212.528.087</b> |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 8.894.835.338         | 6.138.508.475         |
| Các khoản khác               | 5.593.209.450         | 6.074.019.612         |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                            | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>              |                       |                       |
| <b>a. Phải trả các bên liên quan</b>                       | <b>9.926.367.056</b>  | <b>45.990.591.618</b> |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                           | 6.641.487.402         | 9.485.212.027         |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 3.281.595.478         | 36.505.379.591        |
| - Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                            | 3.284.176             | -                     |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>       | <b>48.986.234.417</b> | <b>48.667.583.882</b> |
| - Công ty TNHH Larissa Pharma                              | 6.671.818.125         | -                     |
| - Công ty PB GELATIN                                       | 8.229.624.000         | -                     |
| - Pharmascience inc                                        | 5.982.700.838         | 4.429.061.442         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư WW                                | 2.990.781.051         | 14.817.760.462        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ | -                     | 9.790.632.180         |
| - Đối tượng khác                      | 25.111.310.403        | 19.630.129.798        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>58.912.601.473</b> | <b>94.658.175.500</b> |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                     | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | VND                | VND                  |
| <i>Trả trước các đối tượng khác</i> | <b>999.209.559</b> | <b>4.396.514.103</b> |
| - Đối tượng khác                    | 999.209.559        | 4.396.514.103        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>999.209.559</b> | <b>4.396.514.103</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a. Phải thu**

|                                        | 01/01/2025           | Số đã thực thu trong kỳ | Số phải thu trong kỳ | 31/12/2025           |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 124.235.899          | 2.114.625.028           | 3.364.154.851        | 1.373.765.722        |
| Thuế GTGT nhập khẩu                    | 1.027.656.493        | 1.027.656.493           | 2.302.653.590        | 2.302.653.590        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                       | 217.495.000          | 217.495.000          |
|                                        | <b>1.151.892.392</b> | <b>3.142.281.521</b>    | <b>5.884.303.441</b> | <b>3.893.914.312</b> |

**b. Phải nộp**

|                                        | 01/01/2025            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2025           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   | VND                     | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu        | -                     | 22.052.696.778        | 22.052.696.778          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 10.106.718.268        | 7.496.745.136         | 10.131.979.512          | 7.471.483.892        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 134.256.975           | 1.640.720.003         | 1.753.515.527           | 21.461.451           |
| Tiền thuê đất                          | -                     | 1.364.807.205         | 1.364.807.205           | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 1.132.952.037         | 1.132.952.037           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.240.975.243</b> | <b>33.687.921.159</b> | <b>36.435.951.059</b>   | <b>7.492.945.343</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                        | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                        | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>14.941.195.428</b> | <b>9.654.016.224</b> |
| Chi phí lãi vay                        | 633.649.553           | 569.014.285          |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác | 8.172.159.683         | 4.957.712.548        |
| Chi phí khác                           | 6.135.386.192         | 4.127.289.391        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>14.941.195.428</b> | <b>9.654.016.224</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                    | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>1.367.219.471</b> | <b>2.304.470.829</b> |
| - Kinh phí công đoàn               | 170.736.524          | 206.550.269          |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết      | 172.739.856          | 172.739.856          |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 939.940.431          | 752.873.925          |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT     | -                    | 1.088.504.119        |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả        | 83.802.660           | 83.802.660           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.367.219.471</b> | <b>2.304.470.829</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                  | 31/12/2025             |                        | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2025             |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giảm                     | Tăng                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                           | <b>531.678.723.304</b> | <b>531.678.723.304</b> | <b>1.172.044.004.691</b> | <b>1.223.849.004.981</b> | <b>479.873.723.014</b> | <b>479.873.723.014</b> |
| <b>a1) Vay ngân hàng</b>                                         | <b>456.216.602.344</b> | <b>456.216.602.344</b> | <b>1.084.759.389.740</b> | <b>1.146.911.977.214</b> | <b>394.064.014.870</b> | <b>394.064.014.870</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)                      | 75.272.210.772         | 75.272.210.772         | 238.272.810.876          | 236.503.823.536          | 77.041.198.112         | 77.041.198.112         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)                    | 169.481.929.836        | 169.481.929.836        | 415.240.295.870          | 434.808.852.531          | 149.913.373.175        | 149.913.373.175        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)                         | 93.088.164.733         | 93.088.164.733         | 173.005.120.272          | 195.258.144.549          | 70.835.140.456         | 70.835.140.456         |
| Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)        | 25.120.806.647         | 25.120.806.647         | 49.473.873.593           | 74.594.680.240           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)                       | 93.253.490.356         | 93.253.490.356         | 208.767.289.129          | 205.746.476.358          | 96.274.303.127         | 96.274.303.127         |
| <b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>                               | <b>75.462.120.960</b>  | <b>75.462.120.960</b>  | <b>87.284.614.951</b>    | <b>76.937.027.767</b>    | <b>85.809.708.144</b>  | <b>85.809.708.144</b>  |
| <b>Vay ngân hàng</b>                                             | <b>75.462.120.960</b>  | <b>75.462.120.960</b>  | <b>87.284.614.951</b>    | <b>76.937.027.767</b>    | <b>85.809.708.144</b>  | <b>85.809.708.144</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long                         | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An                           | 20.246.413.320         | 20.246.413.320         | 30.425.000.004           | 20.246.413.320           | 30.425.000.004         | 30.425.000.004         |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN       | 24.375.083.640         | 24.375.083.640         | 26.018.990.947           | 25.849.990.447           | 24.544.084.140         | 24.544.084.140         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long                          | 8.840.624.000          | 8.840.624.000          | 8.840.624.000            | 8.840.624.000            | 8.840.624.000          | 8.840.624.000          |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                            | <b>99.366.382.206</b>  | <b>99.366.382.206</b>  | <b>76.937.027.767</b>    | <b>2.397.481.500</b>     | <b>173.905.928.473</b> | <b>173.905.928.473</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)                    | 8.264.825.167          | 8.264.825.167          | 22.000.000.000           | -                        | 30.264.825.167         | 30.264.825.167         |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii) | 73.420.313.888         | 73.420.313.888         | 25.849.990.447           | 2.397.481.500            | 96.872.822.835         | 96.872.822.835         |
| Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (viii)                    | -                      | -                      | 20.246.413.320           |                          | 20.246.413.320         | 20.246.413.320         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (ix)                     | 17.681.243.151         | 17.681.243.151         | 8.840.624.000            |                          | 26.521.867.151         | 26.521.867.151         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.5%-7.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 300 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.7%-6.6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 65 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5.5% -6.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.9%-5.85%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, hợp đồng cầm cố tiền gửi.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 300 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 08/09/2025 đến hết ngày 01/08/2026. Lãi suất từ 4.8%-7.3%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9.2%/năm.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | LNST chưa phân phối<br>và các quỹ | Nguồn vốn đầu tư<br>XDCB | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                     | VND                               | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>                | <b>730.410.300.000</b>    | <b>220.358.863.743</b>  | <b>402.869.091.892</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>1.353.658.422.485</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                              | -                         |                         | 42.378.580.425                    |                          | 42.378.580.425           |
| Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm     | -                         |                         | (2.000.000.000)                   |                          | (2.000.000.000)          |
| Tăng khác                                       | -                         | -                       | 255.770.652                       |                          | 255.770.652              |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>                | <b>730.410.300.000</b>    | <b>220.358.863.743</b>  | <b>443.503.442.969</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>1.394.292.773.562</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                              | -                         |                         | 21.239.645.336                    |                          | 21.239.645.336           |
| Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i) |                           |                         | (2.000.000.000)                   |                          | (2.000.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>                | <b>730.410.300.000</b>    | <b>220.358.863.743</b>  | <b>462.743.088.305</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>1.413.532.418.898</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 04 năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 - Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.000.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2025, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

|             | Tại ngày 01/01/2025    | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 31/12/2025    |
|-------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
|             | VND                    | VND           | VND           | VND                    |
| Vốn điều lệ | 730.410.300.000        | -             | -             | 730.410.300.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>730.410.300.000</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>730.410.300.000</b> |

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 17/09/2025, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ ngày 01/01/2025 đến<br>31/12/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                           | VND                                  | VND                                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 730.410.300.000                      | 730.410.300.000                      |
| - Vốn góp đầu năm         | 730.410.300.000                      | 730.410.300.000                      |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                    | -                                    |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 730.410.300.000                      | 730.410.300.000                      |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 73.041.030 | 73.041.030 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 73.041.030 | 73.041.030 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 73.041.030 | 73.041.030 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 73.041.030 | 73.041.030 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 73.041.030 | 73.041.030 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 12.605,19  | 8.975,76   |

**24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                      | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                      | VND                                                | VND                                                  |
| Doanh thu hàng hóa   | 680.199.990.477                                    | 572.035.523.132                                      |
| Doanh thu thành phẩm | 670.540.483.347                                    | 703.218.822.983                                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.350.740.473.824</b>                           | <b>1.275.254.346.115</b>                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

|                                                        |                          |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 34.989.053.946           | 18.211.747.306           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.315.751.419.878</b> | <b>1.257.042.598.809</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                | VND                                             | VND                                               |
| Giá vốn hàng bán               | 654.320.229.419                                 | 540.724.008.211                                   |
| Giá vốn của thành phẩm         | 487.213.091.045                                 | 561.312.318.051                                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.036.878.001                                   | 2.960.914.220                                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.147.570.198.465</b>                        | <b>1.104.997.240.482</b>                          |

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                     | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 518.163.824.296                                 | 610.457.521.152                                   |
| Chi phí nhân công                   | 85.226.502.285                                  | 99.801.565.389                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 42.893.310.476                                  | 36.307.212.719                                    |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 2.589.250.025                                   | 736.268.559                                       |
| Chi phí khác bằng tiền              | 104.320.020.217                                 | 106.342.186.819                                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>753.192.907.299</b>                          | <b>853.644.754.638</b>                            |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                            | VND                                             | VND                                               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.959.129.066                                   | 5.588.948.821                                     |
| Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá   | 38.845.581                                      | 274.730.039                                       |
| Lợi nhuận hợp tác đầu tư   | 16.897.581.751                                  | 15.659.497.013                                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>22.895.556.398</b>                           | <b>21.523.175.873</b>                             |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                      | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí lãi vay      | 39.690.805.309                                  | 25.386.683.521                                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 270.597.933                                     | 122.356.166                                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

|                          |                       |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư | 25.686.632.657        | -                     |
| <b>Cộng</b>              | <b>65.648.035.899</b> | <b>25.509.039.687</b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                         | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nhân viên bán hàng                              | 21.300.260.015                                  | 23.116.799.350                                    |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                                 | 349.984.550                                     | 433.753.903                                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 2.439.064.325                                   | 2.005.949.126                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng) | 24.181.960.540                                  | 25.349.659.361                                    |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 2.354.698.676                                   | 2.701.488.896                                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>50.625.968.106</b>                           | <b>53.607.650.636</b>                             |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                     | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nhân viên                   | 18.903.318.718                                  | 20.110.666.485                                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 1.725.496.431                                   | 1.648.908.275                                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 647.528.234                                     | 651.068.557                                       |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 2.589.250.025                                   | 736.268.559                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 18.790.367.995                                  | 17.025.394.911                                    |
| Chi phí khác                        | 1.439.554.009                                   | 1.222.963.285                                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>44.095.515.412</b>                           | <b>41.395.270.072</b>                             |

**31. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                           | VND                                             | VND                                               |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 86.900.000                                      | -                                                 |
| Thu nhập khác             | 1.063.905.647                                   | 490.273.457                                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.150.805.647</b>                            | <b>490.273.457</b>                                |

**32. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|              | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí khác | 4.179.109.410                                   | 382.792.036                                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.179.109.410</b>                            | <b>382.792.036</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                          | VND                                                | VND                                                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 27.678.954.631                                     | 53.164.055.226                                       |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                        | 9.678.464.830                                      | (2.630.463.886)                                      |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ              | 9.678.464.830                                      | (2.630.463.886)                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>37.357.419.461</b>                              | <b>50.533.591.340</b>                                |
| Thuế suất                                                | 20%                                                | 20%                                                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      | <b>7.471.483.892</b>                               | <b>10.106.718.268</b>                                |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 25.261.244                                         | 12.771.455                                           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>7.496.745.136</b>                               | <b>10.119.489.723</b>                                |

**34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2025 bao gồm:

| STT | Họ và Tên               | Chức danh       | Thu nhập/ Thù lao<br>12 tháng/2025 | Thu nhập/Thù lao 12<br>tháng/2024 |
|-----|-------------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Sang     | Chủ tịch HĐQT   | 105.000.000                        | 60.000.000                        |
| 2   | Ông Nguyễn Ngọc Bích    | Thành viên HĐQT | -                                  | 16.000.000                        |
| 3   | Bà Nguyễn Ngọc Mai      | Thành viên HĐQT | 84.000.000                         | 32.000.000                        |
| 4   | Bà Bùi Hồng Hạnh        | Thành viên HĐQT | 84.000.000                         | 48.000.000                        |
| 5   | Ông Nguyễn Ninh Dũng    | Thành viên HĐQT | 84.000.000                         | 48.000.000                        |
| 6   | Bà Trương Thị Thu Hạnh  | Thành viên HĐQT | -                                  | 16.000.000                        |
| 7   | Ông Phạm Văn Ngọc       | Thành viên HĐQT | 84.000.000                         | 32.000.000                        |
| 8   | Bà Phan Thị Hòa         | Thành viên BKS  | 8.400.000                          | 28.000.000                        |
| 9   | Bà Nguyễn Thị Thu Hường | Trưởng BKS      | 13.000.000                         | 24.000.000                        |
| 10  | Bà Ngô Thu Trang        | Trưởng BKS      | 41.000.000                         | -                                 |
| 11  | Bà Lê Thị Thương        | Thành viên BKS  | 24.600.000                         | 8.000.000                         |
| 12  | Bà Phạm Thị Huệ         | Thành viên BKS  | 33.000.000                         | 24.000.000                        |
| 13  | Ông Lương Trọng Hải     | Tổng Giám Đốc   |                                    | 493.288.000                       |
| 14  | Ông Nguyễn Văn Bản      | Tổng Giám Đốc   | 31.973.390                         | 21.744.445                        |
| 15  | Bà Nguyễn Thị Thu Hường | Tổng Giám Đốc   | 282.429.331                        | -                                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

|    |                        |                   |                    |                      |
|----|------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| 16 | Ông Nghiêm Xuân Trường | Phó Tổng giám đốc |                    | 1.130.270.382        |
| 17 | Bà Trần Khiêm          | Phó Tổng giám đốc |                    | 330.450.000          |
| 18 | Ông Nguyễn Trọng Đức   | Phó Tổng giám đốc | 112.031.340        | 109.551.341          |
|    | <b>Tổng</b>            |                   | <b>987.434.061</b> | <b>2.421.304.168</b> |

**34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

|                                                            | Mối quan hệ                 | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T</b>                      | Công ty mẹ                  |                 |                 |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                       |                             | 9.164.919.322   | 9.100.445.550   |
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>                   | Công ty con                 |                 |                 |
| Bán hàng                                                   |                             | 442.855.204.632 | 397.443.644.333 |
| Trả lại hàng bán                                           |                             | 10.714.348.999  | 3.963.278.930   |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng                                    |                             | 15.156.581.304  | 2.695.845.232   |
| <b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>               | Công ty con                 |                 |                 |
| Bán hàng                                                   |                             | 29.193.174.882  | -               |
| Mua hàng                                                   |                             | 29.540.797.730  | -               |
| Bán tài sản                                                |                             | 10.063.228.913  | -               |
| <b>DCL mượn</b>                                            |                             |                 |                 |
| Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | -               | -               |
| Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | -               | -               |
| Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư                             |                             | -               | -               |
| <b>DCL cho mượn</b>                                        |                             |                 |                 |
| Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | 65.160.000.000  | 13.010.000.000  |
| Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | 15.260.000.000  | 12.800.000.000  |
| Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư                             |                             | 2.411.533.150   | 412.392.329     |
| <b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>            | Công ty con                 |                 |                 |
| Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | 113.923.919.863 | 6.305.979.452   |
| Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư                      |                             | 134.077.809.414 | 47.555.342.397  |
| Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư                   |                             | 14.486.048.601  | 15.247.104.684  |
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>                       | Có liên quan với công ty mẹ |                 |                 |
| Mua hàng                                                   |                             | 84.812.866      | 267.248.118     |
| <b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam</b>    | Có liên quan với Công ty mẹ |                 |                 |
| Mua hàng                                                   |                             | 97.036.831.169  | 148.027.476.988 |
| <b>Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ</b> | Có liên quan với Công ty mẹ |                 |                 |
| Mua hàng                                                   |                             | 22.685.185      | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Số dư các bên liên quan**

|                                                            |                             | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                            |                             | VND               | VND               |
| <b>Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T</b>                      | Công ty mẹ                  |                   |                   |
| Phải trả người bán                                         |                             | 6.641.487.402     | 9.485.212.027     |
| Phải trả khác                                              |                             | -                 | 1.088.504.119     |
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>                   | Công ty con                 |                   |                   |
| Phải thu khách hàng                                        |                             | 40.741.496.524    | 955.784.763       |
| <b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>               | Công ty con                 |                   |                   |
| Trả trước người bán                                        |                             | 168.609           | -                 |
| Phải thu khách hàng                                        |                             | 6.698.225.037     | -                 |
| Phải thu khác                                              |                             | 65.555.185.205    | 13.792.289.590    |
| <b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>            | Công ty con                 |                   |                   |
| Phải thu khác                                              |                             | 186.508.262.293   | 209.583.451.019   |
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>                       | Có liên quan với công ty mẹ |                   |                   |
| Phải trả người bán                                         |                             | 3.284.176         | -                 |
| <b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam</b>    | Có liên quan với Công ty mẹ |                   |                   |
| Phải trả người bán                                         |                             | 3.281.595.478     | 36.505.379.591    |
| <b>Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ</b> | Có liên quan với Công ty mẹ |                   |                   |
| Phải trả người bán                                         |                             | 24.500.000        |                   |

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



  
Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

  
Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu